|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỤC KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH****CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**Số: 361/KTKĐCLGD-KĐĐHV/v thẩm định và xác nhận các điều kiện ĐBCL GDĐH năm 2017 | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017* |

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | - Các cơ sở giáo dục đại học;- Các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. |

Ngày 27/3/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Kế hoạch số 203/KH-BGDĐT về triển khai công tác thẩm định và xác nhận các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đại học năm 2017, để Kế hoạch được thực hiện đúng tiến độ và có chất lượng, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (KTKĐCLGD) đề nghị các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) và các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục (CEA) chủ động, phối hợp triển khai. Đối với quy trình tổ chức thẩm định, lưu ý các vấn đề sau:

1. Các CEA

a) Thực hiện bước 1 của quy trình: Liên hệ với các cơ sở GDĐH, xây dựng kế hoạch thẩm định đối với từng cơ sở GDĐH: **Xong trước ngày 15/4/2017**.

b) Thực hiện bước 3 của quy trình: Ban hành Quyết định cử các tổ thẩm định đối với từng cơ sở GDĐH, chủ động phối hợp với các cơ sở GDĐH để tổ chức thẩm định các điều kiện đảm bảo chất lượng theo báo cáo của các cơ sở GDĐH, ghi kết quả xác nhận thực tế vào chỗ có tiêu đề “*CEA xác nhận*”.

2. Các cơ sở GDĐH

a) Thực hiện bước 2 của quy trình: Liệt kê đầy đủ các số liệu theo mẫu báo cáo (Phụ lục 1 của Kế hoạch số 203/KH-BGDĐT) trừ những chỗ có tiêu đề “*CEA xác nhận*”; chuẩn bị đầy đủ các tài liệu, minh chứng theo yêu cầu; minh chứng là bản gốc hoặc bản photocopy có xác nhận của nhà trường. **Gửi báo cáo và minh chứng trước ngày 15/4/2017**;

b) Thực hiện bước 3 của quy trình: Bố trí lãnh đạo và các cán bộ có liên quan của nhà trường để làm việc với tổ thẩm định theo kế hoạch. Cung cấp kịp thời các tài liệu, minh chứng bổ sung theo đề nghị của các CEA.

3. Thực hiện bước 4 của quy trình: Biên bản thẩm định và xác nhận các điều kiện đảm bảo chất lượng được ký giữa đại diện tổ thẩm định và cơ sở GDĐH: Sử dụng mẫu tại Phụ lục kèm theo.

4. Các báo cáo gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục KTKĐCLGD) xin gửi vào email: **thamdinhdkdbcl@moet.gov.vn**.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, xin liên hệ với ông Thiều Văn Hùng, chuyên viên Cục KTKĐCLGD (điện thoại 04.39747108, 0904100678; e-mail tvhung@moet.edu.vn) để kịp thời xử lý.

Trân trọng./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:**** Như trên;
* BT. Phùng Xuân Nhạ (để b/c);
* TT. Bùi Văn Ga (để b/c);
* Tổ công tác chỉ đạo thẩm định (để b/c);
* Lưu: VT, KĐĐH.
 | **CỤC TRƯỞNG****Mai Văn Trinh** |

**PHỤ LỤC**

*(Mẫu Biên bản kèm theo Công văn số:361/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 29/3/2017*

*của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục)*

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH VÀ XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN**

**ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2017**

Hôm nay, ngày ….tháng …..năm 2017, tại …..chúng tôi gồm có:

**Đại diện cơ sở GDĐH:** ……………………….. bao gồm:

- Ông/Bà……………………………….; Chức vụ: ………………………

- Ông/Bà……………………………….; Chức vụ: ………………………

**Tổ thẩm định được thành lập theo Quyết định số:……../QĐ-….., ngày / /2017 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD…. gồm các thành viên:**

- Ông/Bà……………………………….; Chức vụ: ………………………

- Ông/Bà……………………………….; Chức vụ: ………………………

- Ông/Bà……………………………….; Chức vụ: ………………………

Căn cứ báo cáo của cơ sở giáo dục và kết quả thẩm định của tổ công tác (kèm theo), hai bên thống nhất xác nhận, tại thời điểm báo cáo, các thông tin liên quan đến điều kiện đảm bảo chất lượng của cơ sở GDĐH (trường)…………...…. như sau:

**1. Thông tin chung về trường** (tính đến thời điểm báo cáo)

*1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường*

*1.2. Quy mô đào tạo*

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm ngành** | **Quy mô hiện tại** |
|   | **ĐH** | **CĐSP** |
| **GD chính quy** *(Ghi rõ cả số nghiên cứu sinh - NCS, học viên cao học -CH, Sinh viên ĐH, CĐ)* | **GDTX** | **GD chính quy**  | **GDTX** |
| Nhóm ngành I | 100NCS; 300 CH; 4000 ĐH; 150CĐ |   |   |   |
| Nhóm ngành II |  |   |   |   |
| Nhóm ngành III |  |   |   |   |
| Nhóm ngành IV |  |   |   |   |
| Nhóm ngành V |  |   |   |   |
| Nhóm ngành VI |  |   |   |   |
| Nhóm ngành VII |  |   |   |   |
| **Tổng**  | 150NCS; 500 CH; 8000 ĐH; 300CĐ |   |   |   |

**2. Các thông tin của năm tuyển sinh**

*2.1. Đối tượng tuyển sinh:………..*

*2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:…………*

**3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính**

*3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:*

*(****Ghi chú:*** *Cách ghi về “Hình thức sử dụng”: Thuộc sở hữu của trường: SH; Liên kết, dùng chung với đơn vị khác: LK; Thuê của đơn vị khác: TH)*

3.1.1. Thống kê tổng diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Diện tích****(m2)** | **Hình thức sử dụng** |
| **SH** | **LK** | **TH** |
|  | Tổng diện tích đất của trường | 400.000 | 200.000 |  | 200.000 |
|  | Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường (*bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học các loại; thư viện, trung tâm học liệu; phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng*) | 600.000 | 400.000 | 100.000 | 100.000 |

3.1.2. Thống kê các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên**  | **Số lượng** | **Mục đích sử dụng**  | **Đối tượng phục vụ** | **Diện tích sàn xây dựng****(m2)** |  **Hình thức sử dụng** |
| **SH** | **LK** | **TH** |
|  | Phòng thí nghiệm… |  |  |  | 100 | 100 |  |  |
|  | Phòng thí nghiệm… |  |  |  | 50 | 50 |  |  |
|  | Phòng thực hành … |  | Thực hành kỹ năng… | GV, NCS, CH và SV năm 3,4 | 50 | 50 |  |  |
|  | Phòng thực hành … |  |  |  | 100 |  | 100 |  |
|  | ….. |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xưởng thực tập |  |  |  | 500 |  | 500 |  |
|  | …… |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nhà tập đa năng |  |  |  | 2.200 | 2.200 |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **3.000** |  |  |  |

3.1.3. Thống kê phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại phòng** | **Tổng số** | **Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)** |  **Theo hình thức sử dụng****(*Ghi diện tích sàn xây dựng*** ***vào ô tương ứng – m2)*** |
| **SH** | **LK** | **TH** |
|  | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 5 | 500 | 200 | 200 | 100 |
|  | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 10 | 1.000 |  |  |  |
|  | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 50 | 2.500 |  |  |  |
|  | Số phòng học dưới 50 chỗ |  |  |  |  |  |
|  | Số phòng học đa phương tiện |  |  |  |  |  |
|  | Số thư viện | 2 | 1.000 |  |  |  |
|  | Số trung tâm học liệu | 1 | 1.000 |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  | **5.000** |  |  |  |

3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện và trung tâm học liệu

- Số phòng đọc:……………………;

- Số chỗ ngồi đọc:………………….;

- Số máy tính của thư viện:…………….;

- Số lượng đầu sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử trong thư viện:………………..;

- Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường:……………………..;

*3.2. Số lượng giảng viên cơ hữu:……………………, trong đó:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Chức danh** | **Bằng tốt nghiệp cao nhất** |
|  | **PGS** | **GS** | **ĐH** | **ThS** | **TS** | **TSKH** |
| Nhóm ngành I |   |   |   |   |   |  |
| Nhóm ngành II |   |   |   |   |   |  |
| Nhóm ngành III |   |   |   |   |   |  |
| Nhóm ngành IV |   |   |   |   |   |  |
| Nhóm ngành V |   |   |   |   |   |  |
| Nhóm ngành VI |   |   |   |   |   |  |
| Nhóm ngành VII |   |   |   |   |   |  |
| GV các môn chung |   |   |   |   |   |  |
| **Tổng giảng viên****toàn trường** |   |   |   |   |   |  |

Biên bản này được lập thành 03 bản có giá trị như sau (cơ sở GDĐH giữ 01 bản, tổ chức KĐCLGD giữ 01 bản, gửi cho Bộ GDĐT 01 bản)./.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ GIÁO DỤC** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | **ĐẠI DIỆN TỔ THẨM ĐỊNH***(Ký, ghi rõ họ tên)* |